

KẾ HOẠCH PHÂN BỐ CÁC MÔN HỌC, MÔ-ĐUN CHO TỪNG HỌC KỲ

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Tên ngành: Logistics

Mã ngành: 6340113

HỌC KỲ I (21 Tín chỉ)

Giáo dục Chính trị MH3108021. 5(5,0)
Pháp luật MH3108103. 2(2,0)
Giáo dục thể chất MH3109105. 2(0,2)
Quản trị học MH3042652. 2(1,1)
Tin học MH3101260. 3(1,2)
Tiếng Anh 1 MH3107260. 2(1,1)
Logistics căn bản MH3142641. 3(2,1)
Marketing căn bản MH3142618. 2(1,1)

HỌC KỲ II (23 Tín chỉ)

Hàng hóa và kỹ thuật đóng gói MH3142650. 2(1,1)
Quản trị Chuỗi cung ứng MH3142644. 3(2,1)
Vận hành phần mềm quản lý doanh nghiệp logistics MH3142654. 3(2,1)
Nghiệp vụ phân phối hàng hóa MH3142652. 3(1,2)
Tiếng Anh 2 MH3107261. 2(1,1)
GDQP & AN MH3109022. 3(2,1)
Thanh toán quốc tế MH3042630. 2(1,1)
Dịch vụ khách hàng MH3142653. 3(2,1)
Kinh tế vi mô MH3042600. 2(1,1)

HỌC KỲ III (20 Số Tín chỉ)

Nghiệp vụ Giao nhận hàng hóa MH3142647. 3(1,2)
Nghiệp vụ Kinh doanh xuất nhập khẩu MH3142645. 3(1,2)
Nghiệp vụ vận tải quốc tế MH3142646 3(1,2)
TA CN logistics MH3142643. 3(1,2)
Khởi sự kinh doanh MH3142622. 2(1,1)
Nghiệp vụ kho hàng MH3142651. 3(2,1)
Nghiệp vụ bảo hiểm trong ngoại thương MH3142648. 3(2,1)

HỌC KỲ IV (16 Số Tín chỉ)

Nghiệp vụ chứng từ điện tử logistics MH3142655. 3(2,1)
Thủ tục hải quan MH3142649. 3(2,1)
Tự chọn 1 trong 3 môn học/mô đun (3 tín chỉ)
Thực tập tốt nghiệp MB3142656. 7(0,7)

Các môn học, mô đun tự chọn 3 tín chỉ (chọn 1 trong 3 môn)

Quan hệ kinh tế quốc tế MH3142657. 3(2,1)
Kỹ năng bán hàng dịch vụ logistics MH3142658. 3(2,1)
Thương mại điện tử MH3142659. 3(2,1)

KHUYẾN TRƯỞNG
PHÓ HIỆP TRƯỞNG

TRƯỞNG PHÒNG
QLĐT&NCKH

PHÓ TRƯỞNG KHOA



Phan Văn Thanh Căn

Nguyễn Lưu Minh Triết

Nguyễn Thị Mỹ Hạnh